

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST

Ngày: 14/6/2023

V/v Tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Minh và ông Nguyễn Sao Hâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 14/6/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2022 về Tranh chấp thừa kế tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-DS ngày 03/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST-DS ngày 28/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 24/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1950.
Nơi cư trú: Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B (Kh), sinh năm 1958.
Nơi cư trú: Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
+ Ông Lưu Văn Đ, sinh năm 1954;
+ Bà Nguyễn Thị X (K), sinh năm 1956;
Cùng trú tại: Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
(Các đương sự đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn L chết năm 1994 và cụ Đào Thị B1 chết năm 1999; hai cụ sinh được 03 người con gái là Nguyễn Thị C, sinh năm 1950; Nguyễn Thị X (K), sinh năm 1956 và Nguyễn Thị B (Kh), sinh năm 1958.

Ngoài những người con trên hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Nguồn gốc thửa đất là: Từ nhỏ chị em bà và bố mẹ đã ở trên mảnh đất trên, năm 1971 bà lập gia đình sau đó về nhà chồng sinh sống, năm 1980 chồng bà hi sinh tại chiến trường nên mẹ con bà về ở cùng các cụ, đến năm 1989 nhà nước đo đất, các cụ cắt cho bà diện tích đất hiện bà đang sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên di sản thừa kế của các cụ còn lại thửa 433, 435, 437 tờ bản đồ số 7 diện tích 608,0 m². Hiện tại bà đang sử dụng 143,0 m² diện tích còn lại bà Kh sử dụng 464,0m². Khoảng năm 1982 bà Kh lấy chồng ở xã Đ, huyện K, bà Kh không cắt khẩu mà đi lại hai nơi, thời gian gần đây ở hẳn tại đất của các cụ. Bà xác định bà không có công sức gì với phần đất của các cụ để lại. bà B (Kh) quản lý thửa đất của bố mẹ nên bà B có công sức đối với phần đất bà B quản lý. Từ năm 1989 các cụ cho đất, bà đã đóng thuế phần đất của nhà bà, cụ còn sống thì cụ tự đóng thuế của phần đất của cụ đang ở; bà B đóng thuế phần đất bà B đang quản lý.

Trước đây tại đơn khởi kiện bà đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị B (Kh) phải bồi thường 20.000.000 đồng cho hành vi phá hoại tài sản gồm: 01 cây vải lâu năm; 02 ổ khóa; 30 cây chuối; 02 cánh cửa; đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế thửa đất của bố mẹ để lại gồm thửa đất số 433; 435; 437; tổng diện tích 608,0 m²; 0 tổng giá trị 334.400.000 đồng cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Nay bà xin rút yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị B (Kh) phải bồi thường 20.000.000 đồng cho hành vi phá hoại tài sản nêu trên; bà chỉ đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế thửa đất của bố mẹ để lại gồm thửa đất số 433; 435; 437; tổng diện tích 608,0 m²; cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật, bà xin nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Bà không yêu cầu chia di sản đối với ngôi nhà của cụ và cây cối trên đất vì ngôi nhà hiện đã cũ, cây cối bà B (Kh) cùng chồng đã chặt phá gần hết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B (Kh) trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn L chết năm 1994 và cụ Đào Thị B1 chết năm 1999. Hai cụ sinh được 03 người con là Nguyễn Thị C, sinh năm 1950; Nguyễn Thị X (K), sinh năm 1956 và Nguyễn Thị B (Kh), sinh năm 1958. Ngoài những người con trên hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Trong thời kì chung sống hai cụ tạo lập được diện tích 680 m² đất thổ cư gồm 4 miếng đất liền ở trên và 04 miếng đất liền ở dưới. Vợ chồng bà về sống cùng hai cụ từ năm 1984; năm 1991 ông bà xây nhà trên đất, bà đóng thuế trên phần đất vợ chồng bà quản lý từ năm 1984 đến nay. Hiện nay diện tích đất bà C đang khởi kiện chưa được cấp GCNQSD đất; diện tích đất trên vẫn đứng tên cụ L chứ chưa cho người con nào. Đối với ngôi nhà xây dựng trên phần đất trước đây hai cụ quản lý được xây dựng năm 1996 bằng tiền của

hai cụ. Năm 1983-1984 chồng bà C chết nên bà C về ở cùng ông bà và xây nhà trên đất để ở; bà C ở đó đến cuối năm 2017 ra ngoài ở cùng con. Từ năm 1984 đến nay: Nhà hai cụ ở bên ngoài, nhà bà C ở giữa và nhà bà ở trong cùng, các bên không có tranh chấp gì. Đến khi bà C ra ngoài sinh sống mới về tranh chấp đất với gia đình bà. Trong quá trình sinh sống trên phần đất của các cụ, vợ chồng bà có công sức tôn tạo, bồi đắp thửa đất, bà không xác định cụ thể được phần tôn tạo thửa đất của bà. Bà C không có công sức tôn tạo phần đất của các cụ. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà C vì bà đã đóng thuế thửa đất trên từ năm 1984 đến nay; hơn nữa thửa đất trên của cha ông để lại nên không được bán, để lại để giữ đất cho các cụ. Bà xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì hiện bà trên 60 tuổi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn Đ trình bày: Ông có quan điểm như bà Nguyễn Thị B (Kh). Ông xác định vợ chồng ông về sinh sống cùng cụ L và cụ B1 từ năm 1984; năm 1991 ông bà xây nhà trên đất; ông nhất trí với quan điểm của bà B, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C vì ông bà đã đóng thuế thửa đất trên từ năm 1984 đến nay; hơn nữa thửa đất trên của cha ông để lại nên không được bán, để lại để giữ đất cho các cụ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X (K) trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn L mất năm 1994 và cụ Đào Thị B1 mất năm 1999; hai cụ sinh được 03 người con gái là Nguyễn Thị C, sinh năm 1950; Nguyễn Thị X (K), sinh năm 1956 và Nguyễn Thị B (Kh), sinh năm 1958. Ngoài những người con trên hai cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Di sản thừa kế của các cụ để lại là thửa 433, 435, 437 tờ bản đồ số 7 diện tích 608,0 m². Hiện tại bà C đang sử dụng 143,0 m² diện tích còn lại bà Kh sử dụng 464,0m². Bà tự nguyện không nhận di sản thừa kế của các cụ để lại; hiện ai đang quản lý phần đất nào thì để người đó quản lý, bà không có tranh chấp gì và đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc; tại phiên tòa.

Tại biên bản xác minh, địa chính xã Liên Hòa cung cấp: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn N (L) và cụ Đào Thị B1. Theo bản đồ đo đạc năm 1985, diện tích 1070m² tại các thửa 298, 320 đứng tên ông Nguyễn Văn N. Theo bản đồ đo đạc năm 1994, diện tích 608 m² thuộc các thửa 433, 435, 437 đứng tên ông N; diện tích 515 m² thuộc các thửa 430, 434, 436 đứng tên bà Nguyễn Thị C. Theo bản đồ đo đạc năm 2007; diện tích 658 m² thuộc thửa đất số 33 trong đó diện tích đất hợp pháp của bà C là 515 m² đã được cấp GCNQSD đất số DA989703 mang tên Nguyễn Thị C. Diện tích 143 m² là do đo vào diện tích đất của ông L bố đẻ bà C được tu chỉnh thành thửa đất số 37, tờ bản đồ số 28 xã Liên Hòa. Diện tích đất của nhà ông L có hiện trạng là 886 m² bao gồm thửa đất số 34+37 tờ bản đồ số 28 xã Liên Hòa; thửa 34 diện tích 743m²; thửa 37 diện tích 143m². Diện tích đất hợp pháp của cụ L là: Thửa đất

số 37 diện tích đất hợp pháp là 145,1 m²; thửa đất số 34 diện tích đất hợp pháp là 475m² đất; hiện bà B đang quản lý 86,7m² đất đường và 198,5m² đất do UBND xã quản lý nên hiện trạng quyền sử dụng đất hiện bà B đang quản lý mới như hiện nay.

Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Diện tích đất đo thực tế tại thửa đất số 435- thửa 37 (giáp ngõ đi) diện tích 145,1 m²; giá 800.000đ/01m². Tổng giá trị: 800.000đ/01m² x 145,1 m² = 116.080.000đ. Giá trị các tài sản là: 01 nhà cấp 4 diện tích 23,6m² đã hư hỏng, dột nát không còn giá trị sử dụng, giá = 0 đồng; 01 sân trệt bê tông diện tích 42,4m² không còn giá trị sử dụng, giá = 0 đồng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh cao 1,2m, dài 3,5m đã mục nát, giá = 0 đồng; 02 trụ cổng kích thước 0,4x 0,4 x 1,4 xây gạch 3 banh, đã mục nát, giá = 0 đồng; 01 cây cau giá 150.000đ; 01 cây xoài giá 650.000đ; 10 bụi chuối to có buồng giá 700.000đ; 10 bụi chuối to không buồng giá 350.000đ; 10 bụi chuối nhỏ không buồng giá 150.000đ. Tổng giá trị cây cối = 2.000.000đồng.

- Diện tích đất đo thực tế tại thửa đất số 433, 437 (nay là thửa 34) do cụ Năng đứng tên là 760,2m²; giá 600.000đ/m². Đối với các tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 diện tích 37,3 m²; 01 nhà ngang cấp 4 diện tích 13,4 m²; 01 nhà lợp mái tôn, diện tích 19,7 m²; 01 nhà bếp diện tích xây dựng 8,9 m²; 01 mái tôn diện tích 20,8m²; 01 chuồng trâu đã cũ, diện tích 11,6 m²; 01 nhà tắm diện tích 4,2 m²; 01 mái tôn phía trước nhà ngang diện tích 13,8 m²; 01 bể nước 4,7 m²; 01 sân trệt xi măng diện tích 104,5 m²; 01 chuồng gà diện tích 4,0 m²; ngoài ra còn cây trồng trên đất. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C xác định các tài sản trên đều do bà B và ông Đ tạo lập và không xác định được năm xây dựng, không yêu cầu Hội đồng định giá định giá các tài sản trên; bị đơn bà B (Kh) và chồng là ông Đ không hợp tác. Hội đồng định giá xác định không có căn cứ để định giá các tài sản trên.

Tại phiên tòa:

Các đương sự vắng mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn L là ngày 14/6/1994 và cụ Đào Thị B1 là ngày 06/6/1999. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Đào Thị B1 là diện tích 620,1m² tại thửa số 34 và 37 tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương trị giá 401.080.000đồng.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ B1 gồm: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B (Kh); bà Nguyễn Thị X (K).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X (K) về việc từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Đào Thị B1.

6. Áng trích công sức tôn tạo, quản lý di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị B (Kh) từ 80m² đến 100m² đất tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tương đương với 48.000.000đ đến 60.000.000đ.

7. Sau khi trích trả công sức tôn tạo cho bà B. Mỗi ki phần thừa kế được chia được chia 260,05m² đến 270,02m² đất tương đương với từ 170.540.000đ đến 176.540.000đ. Cụ thể:

Giao cho bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý và sử dụng diện tích 145,1m² đất thửa số 37, tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 116.080.000đồng và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 23,6 m² đã hư hỏng, dột nát, không còn giá trị sử dụng, giá 0 đồng; 01 sân trệt bê tông diện tích 42,4 m² giá 0 đồng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh cao 1,2m dài 3,5 m đã mục nát giá 0 đồng; 02 trụ cổng xây gạch ba banh đã mục nát giá 0 đồng; 01 cây cau giá 150.000đồng; 01 cây xoài giá 650.000đồng; 10 bụi chuối to có buồng giá 700.000đồng; 10 bụi chuối to không buồng giá 350.000đồng; 10 bụi chuối nhỏ giá 150.000đồng; tổng giá trị tài sản trên đất = 2.000.000đồng. Bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị B (Kh) số tiền 2.000.000đ giá trị cây trồng trên đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị B (Kh) và ông Lưu Văn Đ được quyền quản lý và sử dụng diện tích 475 m² đất tại thửa số 34 tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 285.000.000đồng và các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 37,3m²; 01 nhà ngang cấp 4 diện tích 13,4 m²; 01 nhà lợp mái tôn, diện tích 19,7m²; 01 nhà bếp diện tích xây dựng 8,9m²; 01 mái tôn diện tích 20,8m²; 01 chuồng trâu đã cũ, diện tích 11,6 m²; 01 nhà tắm diện tích 4,2 m²; 01 mái tôn phía trước nhà ngang diện tích 13,8 m²; 01 bể nước 4,7 m²; 01 sân trệt xi măng diện tích 104,5 m²; 01 chuồng gà diện tích 4,0 m²; ngoài ra còn toàn bộ cây trồng trên đất. Bà Nguyễn Thị B (Kh) có trách nhiệm thanh toán trả bà Nguyễn Thị C số tiền từ 54.460.000đồng đến 60.460.000đ tiền chênh lệch giá trị di sản thừa kế.

8. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị B (Kh) phải bồi thường 20.000.000đ đối với hành vi phá hoại tài sản gồm: 01

cây vải lâu năm; 02 ổ khóa; 30 cây chuối; 02 cánh cửa của bà Nguyễn Thị C.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B (Kh) được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

[1] Về tố tụng: Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “...Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...”. cụ Nguyễn Văn L chết năm 1994 và cụ Đào Thị B1 chết năm 1999; ngày 04/1/2022 bà C nộp đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện.

Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp về chia thừa kế tài sản*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị X (K) có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

Bà B (Kh) và ông Đ được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, xác định: Cụ Nguyễn Văn L chết năm 1994 và cụ Đào Thị B1 chết năm 1999. Căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn L là ngày 14/6/1994 và thời điểm mở thừa kế của cụ B1 vào ngày 06/6/1999.

Hai cụ sinh được 03 người con là: Nguyễn Thị C, sinh năm 1950; Nguyễn Thị X (K), sinh năm 1956 và Nguyễn Thị B (Kh), sinh năm 1958. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ L và cụ B1, gồm: Bà C, bà B và bà X.

[3] Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Đào Thị B1:

Các đương sự đều xác định di sản thừa kế của các cụ để lại là thửa 433, 435, 437 tờ bản đồ số 7 (theo bản đồ đo đạc năm 1994) diện tích 608,0 m². Hiện tại bà C đang sử dụng 143,0 m² diện tích còn lại bà Kh sử dụng 464,0m². Đối

với phần diện tích 515 m² bà Nguyễn Thị C đã được cấp GCNQSD đất số DA989703 các đương sự không có ý kiến gì.

Căn cứ vào hồ sơ đất qua các thời kỳ và sự thừa nhận của các đương sự xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ B1 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 34+37 tờ bản đồ số 28 xã Liên Hòa; thửa 34 diện tích đo thực tế là 760,2m²; thửa 37 diện tích đo thực tế là 145,1m². Diện tích đất hợp pháp của cụ L là: Thửa đất số 37 diện tích đất hợp pháp 145,1 m²; thửa đất số 34 diện tích đất hợp pháp 475m²; bà B đang quản lý 86,7m² đất đường và 198,5m² đất do UBND xã quản lý, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có Quyết định thu hồi đối với những diện tích đất trên thì bà B có trách nhiệm trả lại toàn bộ diện tích đất trên. Do đó, có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ L và cụ B1 để lại gồm: 145,1m² (thửa số 37) + 475 m² (thửa đất số 34) = 620,1 m² đất.

Đối với các tài sản 01 nhà cấp 4 diện tích 23,6m² đã hư hỏng, dột nát không còn giá trị sử dụng, giá = 0 đồng; 01 sân trệt bê tông diện tích 42,4m² không còn giá trị sử dụng, giá = 0 đồng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh cao 1,2m, dài 3,5m đã mục nát, giá = 0 đồng nên di sản thừa kế cụ L cụ B1 để lại gồm 620,1m² đất.

[4] Xem xét đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị C:

Năm 1994, cụ L chết, năm 1999 cụ B1 chết, hai cụ không để lại nghĩa vụ gì với ai; không để lại di chúc; bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất của hai cụ để lại là có căn cứ.

Tài liệu trong hồ sơ và các đương sự xác định bà Nguyễn Thị B (Kh) và ông Lưu Văn Đ sinh sống trên phần đất của hai cụ từ năm 1984 đến nay; ông bà có công sức đối với phần đất ông bà quản lý sử dụng. Mặc dù bà B không có quan điểm đề nghị HĐXX tính công sức tôn tạo, quản lý di sản nhưng xét thấy, bà B sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp từ năm 1984 đến nay, vợ chồng bà trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất trên nên xác định vợ chồng bà có công sức duy trì, tôn tạo di sản thừa kế. Lẽ ra, tiền công sức trông nom, tôn tạo phải được trừ vào giá trị tài sản chung của cụ L và cụ B1, để chia tài sản chung và chia di sản thừa kế nhưng do bà B không có nơi ở nào khác, các công trình bà B xây dựng kiên cố trên đất nên áng trích công sức cho bà B ông Đ bằng quyền sử dụng đất là phù hợp nên HĐXX xem xét công sức trông nom, tôn tạo, quản lý di sản thừa kế cho bà B là 60.000.000đ tương đương với diện tích 100m² đất tại thửa đất số 34 hiện bà B đang quản lý.

Bà Nguyễn Thị C đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ L và cụ B1 để lại, bà xin hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đề nghị được nhận diện tích 145,1 m² tại thửa đất số 37; đề nghị HĐXX giao toàn bộ diện tích đất còn lại cho bà B vì gia đình bà B đã ở ổn định trên đất. Nếu phần đất giao cho bà B có giá trị lớn hơn phần đất bà được nhận thì yêu cầu bà B phải trả chênh lệch

cho bà. Bị đơn bà B không đồng ý chia di sản thừa kế của hai cụ để lại vì bà đã đóng thuế thừa đất trên từ năm 1984 đến nay; hơn nữa thừa đất trên của cha ông để lại nên không được bán, để lại để giữ đất cho các cụ. Bà X (K) tự nguyện không nhận di sản thừa kế của các cụ để lại, bà tự nguyện cho bà C và bà B, phần đất bà được hưởng nằm ở phần đất của ai (Bà C và bà B) thì người đó được hưởng. HĐXX xét thấy có căn cứ để chia cho bà C 01 phần di sản thừa kế của cụ L, cụ B1 để lại. Thực tế, diện tích đất hợp pháp của bà Nguyễn Thị C nằm ở giữa thửa đất số 34 và thửa đất số 37 của cụ L, cụ B1; giữa phần đất của bà C và phần đất bà B đang quản lý (thửa đất số 34) có ranh giới rõ ràng, các bên không có tranh chấp. Thửa đất số 37 của cụ L giáp phần đất của bà C, bà C cũng quản lý thửa đất trên nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C; giao cho bà C diện tích 145,1m² đất tại thửa đất số 37; giao cho bà B diện tích 475 m² đất tại thửa đất số 34.

Cụ L và cụ B1 có 03 con chung là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị X; tuy nhiên bà X có quan điểm từ chối nhận di sản thừa kế nên di sản thừa kế của Cụ L và cụ B1 chia đều cho hai bà C và bà B. Do áng trích công sức quản lý, duy trì, tông tạo di sản thừa kế cho bà B số tiền 60.000.000đ tương ứng với diện tích 100m² đất tại thửa đất số 34 nên di sản thừa kế của hai cụ còn là: 620,1 m² – 100m² = 520,1 m² đất. Do đó, bà C và bà B mỗi người được hưởng phần di sản là 260,05 m² đất.

Xét về giá trị di sản: Tổng giá trị si sản thừa kế của Cụ L và cụ B1 để lại là: 145,1 m² x 800.000đ/1m² = 116.080.000đ + 475 m² x 600.000đ/01m² = 285.000.000. Tổng là 401.080.000đ; tiền công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là 60.000.000đ nên bà B bà C mỗi ki phần thừa kế được chia có giá trị 170.540.000đ.

Do giao cho bà C diện tích 145,1m² đất tại thửa đất số 37 nên giá trị di sản bà C được nhận là 116.080.000đ; bà B được giao diện tích 475 m² đất tại thửa đất số 34 giá trị 285.000.000đ, trong đó tiền công sức quản lý di sản là 60.000.000đ; phần di sản bà B (Kh) được nhận là 225.000.000đ; bà B có trách nhiệm thanh toán trả bà C số tiền 16.960.000đồng (620,1m² - 100m² công sức bà B = 520,1m² : 3 (người) = 173,36m² – 145,1 m² thửa số 37 giao bà C = 28,26 m² là kỷ phần bà C được hưởng nhưng giao cho bà B tại thửa số 34).

[5] Đối với diện tích 145,1m² đất giao cho bà Nguyễn Thị C, trên đất có các tài sản: 01 nhà cấp 4 diện tích 23,6 m² đã hư hỏng, dột nát, không còn giá trị sử dụng, giá 0 đồng; 01 sân trật bê tông diện tích 42,4 m² giá 0 đồng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh cao 1,2m dài 3,5 m đã mục nát giá 0 đồng; 02 trụ cổng xây gạch ba banh đã mục nát giá 0 đồng; 01 cây cau giá 150.000đ; 01 cây xoài giá 650.000đ; 10 bụi chuối to có buồng giá 700.000đ; 10 bụi chuối to không

buồng giá 350.000đ; 10 bụi chuối nhỏ giá 150.000đ; tổng giá trị tài sản = 2.000.000đ. Bà C xác định toàn bộ cây trồng trên đất là do bà B trồng nên buộc bà C phải thanh toán trả bà B 2.000.000đ giá trị cây trồng trên đất.

[6] Đối với phần đất giao cho bà Nguyễn Thị B, có các tài sản: 01 nhà cấp 4 diện tích 37,3 m²; 01 nhà ngang cấp 4 diện tích 13,4 m²; 01 nhà lợp mái tôn, diện tích 19,7 m²; 01 nhà bếp diện tích xây dựng 8,9 m²; 01 mái tôn diện tích 20,8m²; 01 chuồng trâu đã cũ, diện tích 11,6 m²; 01 nhà tắm diện tích 4,2 m²; 01 mái tôn phía trước nhà ngang diện tích 13,8 m²; 01 bể nước 4,7 m²; 01 sân trệt xi măng diện tích 104,5 m²; 01 chuồng gà diện tích 4,0 m²; ngoài ra còn toàn bộ cây trồng trên đất. Bà C xác định đó là tài sản do bà B và ông Đ tạo dựng nên giao cho bà B, ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng.

[7] Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị B (Kh) phải bồi thường 20.000.000 đồng cho hành vi phá hoại tài sản gồm: 01 cây vải lâu năm; 02 ổ khóa; 30 cây chuối; 02 cánh cửa; bà C có quan điểm xin rút yêu cầu khởi kiện trên nên HĐXX đình chỉ xét xử, không xem xét giải quyết.

[8] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C được chấp nhận, bà C đề nghị bà B có trách nhiệm chịu ½ chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên bà C và bà B mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, mỗi người phải chịu 5.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Nguyễn Thị B (Kh) có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị C 5.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[9] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Bà C, bà B thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 165, 166; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 613, 616, 623, 649, 650, 651, 660; Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn L là ngày 14/6/1994 và cụ Đào Thị B1 là ngày 06/6/1999.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ L và cụ B1 gồm: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B (Kh); bà Nguyễn Thị X (K).

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Đào Thị B1 đối với diện tích 620,1 m² tại thửa số 34 và 37 tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương trị giá 401.080.000 đồng.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X (K) về việc từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L và cụ Đào Thị B1, bà X tự nguyện cho bà C, bà B phần di sản bà được nhận.

6. Áng trích công sức tôn tạo, quản lý di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị B (Kh) là 60.000.000 đồng tương ứng với 100m² đất tại thửa đất số 34 tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

7. Mỗi ki phần thừa kế được chia được chia cho bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị B (Kh) là 170.540.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

8. Giao cho bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý và sử dụng diện tích 145,1m² đất thửa số 37, tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 116.080.000 đồng và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 23,6 m² đã hư hỏng, dột nát, không còn giá trị sử dụng, giá 0 đồng; 01 sân trệt bê tông diện tích 42,4 m² giá 0 đồng; 01 đoạn tường xây gạch ba banh cao 1,2m dài 3,5 m đã mục nát giá 0 đồng; 02 trụ cổng xây gạch ba banh đã mục nát giá 0 đồng; 01 cây cau giá 150.000 đồng; 01 cây xoài giá 650.000 đồng; 10 bụi chuối to có buồng giá 700.000 đồng; 10 bụi chuối to không buồng giá 350.000 đồng; 10 bụi chuối nhỏ giá 150.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất = 2.000.000 đồng.

9. Bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị B (Kh) số tiền 2.000.000 đồng giá trị cây trồng trên đất.

10. Giao cho bà Nguyễn Thị B (Kh) được quyền quản lý và sử dụng diện tích 475 m² đất tại thửa số 34 tờ bản đồ số 28 tại Thôn L, xã L, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có giá trị 285.000.000 đồng và các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 37,3 m²; 01 nhà ngang cấp 4 diện tích 13,4 m²; 01 nhà lợp mái tôn, diện tích 19,7 m²; 01 nhà bếp diện tích xây dựng 8,9 m²; 01 mái tôn diện tích 20,8 m²; 01 chuồng trâu đã cũ, diện tích 11,6 m²; 01 nhà tắm diện tích 4,2 m²; 01 mái tôn phía trước nhà ngang diện tích 13,8 m²; 01 bể nước 4,7 m²; 01 sân trệt xi măng diện tích 104,5 m²; 01 chuồng gà diện tích 4,0 m²; ngoài ra còn toàn bộ cây trồng trên đất.

Đối với phần diện tích đất UBND xã quản lý và phần đất đường đi hiện do bà B đang sử dụng: Khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có Quyết định thu hồi phần diện tích đất trên thì bà Nguyễn Thị B (Kh) có trách nhiệm thực hiện theo đúng Quyết định thu hồi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Bà Nguyễn Thị B (Kh) có trách nhiệm thanh toán trả bà Nguyễn Thị C số tiền 16.960.000đồng chênh lệch giá trị di sản thừa kế.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, căn cứ Quyết định của bản án, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B (Kh) được quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được công nhận và phần di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật và các tài sản trên đất.

10. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị B (Kh) phải bồi thường 20.000.000 đồng cho hành vi phá hoại tài sản gồm: 01 cây vải lâu năm; 02 ổ khóa; 30 cây chuối; 02 cánh cửa của bà Nguyễn Thị C.

11. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị B (Kh) mỗi người phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Đối trừ số tiền bà C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng, bà B (Kh) phải trả bà C số tiền 5.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

12. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị B (Kh) được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

13. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Trung